

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2022

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ
QUÝ III NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2021-2022**

**Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen trân trọng báo cáo và giải trình kết quả kinh doanh riêng Công ty mẹ Quý III NĐTC 2021-2022 như sau:

1. Giải trình kết quả kinh doanh riêng công ty mẹ Quý III NĐTC 2021-2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý III NĐTC 2021-2022 (từ 01/04/2022 đến 30/06/2022)	Quý III NĐTC 2020-2021 (từ 01/04/2021 đến 31/06/2021)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	21.824.016.252.993	24.738.282.851.182	(2.914.266.598.189)	-12%
2	Giá vốn hàng bán	20.420.876.284.240	22.822.956.875.758	(2.402.080.591.518)	-11%
3	Lợi nhuận gộp	1.403.139.968.753	1.915.325.975.424	(512.186.006.671)	-27%
4	Doanh thu tài chính	45.033.429.950	132.783.948.006	(87.750.518.056)	-66%
5	Chi phí tài chính	197.335.279.830	98.096.465.962	99.238.813.868	101%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	44.684.732.642	30.628.565.743	14.056.166.899	46%
6	Chi phí bán hàng	939.860.353.625	752.909.293.011	186.951.060.614	25%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.539.868.562	64.560.991.174	8.978.877.388	14%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	237.437.896.686	1.132.543.173.283	(895.105.276.597)	-79%
9	Thu nhập khác	20.617.073.874	1.438.751.513	19.178.322.361	1333%
10	Chi phí khác	336.259.602	150.304.974	185.954.628	124%
11	Lợi nhuận khác	20.280.814.272	1.288.446.539	18.992.367.733	1474%
12	Lợi nhuận trước thuế	257.718.710.958	1.133.831.619.822	(876.112.908.864)	-77%
13	Thuế TNDN hiện hành	31.989.450.004	232.424.860.617	(200.435.410.613)	-86%
14	Thuế TNDN hoãn lại	22.780.556.590	(5.182.882.316)	27.963.438.906	-
15	Lợi nhuận sau thuế	202.948.704.364	906.589.641.521	(703.640.937.157)	-78%

Trong quý III NĐTC 2021-2022, lợi nhuận sau thuế riêng công ty mẹ đạt 203 tỷ đồng, giảm 704 tỷ đồng so với Quý III NĐTC 2020-2021. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 895 tỷ đồng.

2. Giải trình kết quả kinh doanh riêng công ty mẹ lũy kế 9 tháng NĐTC 2021-2022:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế 9 tháng đầu NĐTC 2021-2022 (từ 01/10/2021 đến 30/06/2022)	Lũy kế 9 tháng đầu NĐTC 2020-2021 (từ 01/10/2020 đến 31/06/2021)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	71.528.699.400.801	59.204.270.430.793	12.324.428.970.008	21%
2	Giá vốn hàng bán	67.460.767.904.286	55.180.342.314.266	12.280.425.590.020	22%
3	Lợi nhuận gộp	4.067.931.496.515	4.023.928.116.527	44.003.379.988	1%
4	Doanh thu tài chính	171.328.255.591	219.761.457.155	(48.433.201.564)	-22%
5	Chi phí tài chính	322.039.916.450	238.130.910.842	83.909.005.608	35%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	114.728.931.773	100.876.876.001	13.852.055.772	14%
6	Chi phí bán hàng	2.895.973.324.111	1.828.575.445.139	1.067.397.878.972	58%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	264.508.929.054	172.160.694.336	92.348.234.718	54%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	756.737.582.491	2.004.822.523.365	(1.248.084.940.874)	-62%
9	Thu nhập khác	25.004.849.597	6.398.075.453	18.606.774.144	291%
10	Chi phí khác	1.821.550.246	256.707.811	1.564.842.435	610%
11	Lợi nhuận khác	23.183.299.351	6.141.367.642	17.041.931.709	277%
12	Lợi nhuận trước thuế	779.920.881.842	2.010.963.891.007	(1.231.043.009.165)	-61%
13	Thuế TNDN hiện hành	152.418.669.348	378.884.950.353	(226.466.281.005)	-60%
14	Thuế TNDN hoãn lại	15.236.776.202	(16.316.743.737)	31.553.519.939	-
15	Lợi nhuận sau thuế	612.265.436.292	1.648.395.684.391	(1.036.130.248.099)	-63%

Trong 9 tháng đầu NĐTC 2021-2022, lợi nhuận sau thuế riêng công ty mẹ đạt 612 tỷ đồng, giảm 1.036 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2020-2021. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 1.248 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.


TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN QUỐC TRÍ

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Lưu văn thư